

Số: ~~3061~~/QĐ - UBND

Thái Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình
kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1
(đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014).**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ Quyết định số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013);

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 21/TTr-VPĐP ngày 30/12/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014), với tổng khối lượng xi măng hỗ trợ: 43.836 tấn, trong đó:

- | | |
|------------------------|----------------|
| - Huyện Kiến Xương: | 3.155,30 tấn; |
| - Huyện Vũ Thư: | 451,40 tấn; |
| - Huyện Thái Thụy: | 6.731,90 tấn; |
| - Thành phố Thái Bình: | 852,00 tấn; |
| - Huyện Quỳnh Phụ: | 216,00 tấn; |
| - Huyện Đông Hưng: | 1.339,80 tấn; |
| - Huyện Hưng Hà: | 13.750,90 tấn; |
| - Huyện Tiền Hải: | 17.338,70 tấn. |

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các huyện, thành phố được tỉnh phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các huyện theo đơn vị xã; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các địa phương theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011, Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013, Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013, Quyết định số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 và Công văn số 3336/UBND-NN ngày 10/12/2013 về việc tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, và theo hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*ph*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo xây dựng NTM của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TM, NN, TH. /*ph*

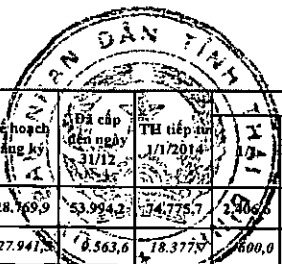
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Ca



KẾ HOẠCH CẤP XI MĂNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG NÔNG THÔN MỚI (Từ ngày 01/01/2014 đến 25/01/2014)
(Kèm theo Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Tỉn

		Kế hoạch cấp từ 1/1/2014 đến 25/1/2014																															
STT	Huyện	Kế hoạch đăng ký	Đã cấp đến ngày 31/12	TH tiếp nhận 1/1/2014	2/1	3/1	4/1	5/1	6/1	7/1	8/1	9/1	10/1	11/1	12/1	13/1	14/1	15/1	16/1	17/1	18/1	19/1	20/1	21/1	22/1	23/1	24/1	25/1	Tổng cộng	Còn lại sau 25/1			
Tổng cộng (183 xã)					128.169,9	53.934,2	18.377,7	2.406,0	2.645,3	2.595,8	2.587,5	2.480,2	2.574,2	2.566,2	2.415,9	2.387,8	1.956,5	2.166,1	2.014,1	2.064,5	1.590,7	2.057,9	1.895,6	1.670,7	1.820,3	1.922,7	1.465,0	200	252,4	100	0,0	43.836,0	30.939,7
I	Hưng Hà (27 xã)	27.941,3	8.563,6	18.377,7	600,0	653,5	863,0	797,9	830,0	761,3	720,0	637,6	777,7	500,0	654,9	300,7	557,8	430,7	630,0	800,0	651,7	795,8	625,9	610,0	200	252,4	100	0,0	0,0	13.750,9	4.626,8		
1	Chi Hòa	1.157,4	1.157,4	0,0																										0,0	0,0		
2	Đông Đô	1.084,2	1.019,3	64,9			64,9																							64,9	0,0		
3	Tiền Đức	2.116,2	655,0	1.461,2	100,0		100,0		100,0		100,0		100,0																	500,0	961,2		
4	Diệp Nông	1.312,6	595,0	717,6		50,0		100,0		100,0		57,6		100,0				100,0			100		110,0							717,6	0,0		
5	Tân Lễ	1.976,0	480,0	1.496,0	100,0		100,0		100,0		120,0		120,0	100,0	120,0		120,0		120,0		100,0		129,5							1.229,5	266,5		
6	Hùng Dũng	733,5	170,0	563,5		63,5			80,0																					143,5	420,0		
7	Hồng An	3.706,4	680,0	3.026,4		100,0	150,0		150,0	100,0		100,0	100,0	200,0	200,0	100		100,0	200,0	400,0	200,0	200	100	200	200	126,4	100			3.026,4	0,0		
8	Liên Hiệp	458,5	458,5	0,0																										0,0	0,0		
9	Độc Lập	840,7	240,0	600,7		100,0		100,0		50,0		100,0		100,0		100,7		50,0												600,7	0,0		
10	Cộng Hòa	223,4	97,5	125,9																										0,0	125,9		
11	Chi Lăng	415,0	415,0	0,0																										0,0	0,0		
12	Duyên Hải	690,5	300,0	390,5			90,5		80,0			80,0						140,0												390,5	0,0		
13	Hồng Lĩnh	620,3	320,0	300,3	100,0			100,0		100,3																				300,3	0,0		
14	Tân Hòa	457,6	400,0	57,6			57,6																							57,6	0,0		
15	Canh Tân	1.506,5	360,0	1.146,5					100,0		100,0		70,0																	270,0	876,5		
16	Tây Đô	224,9	190,0	34,9																										34,9	0,0		
17	Minh Khai	764,4	0,0	764,4													60,0		60,0											120,0	644,4		
18	Minh Hòa	716,4	220,0	496,4			100,0	100,0		100,0												196,4								496,4	0,0		
19	Hòa Bình	215,8	120,0	95,8																		85,8			196,4					95,8	0,0		
20	Thống Nhất	2.377,9	280,0	2.097,9		100,0	100,0	197,9	100,0	100,0	200,0	100,0	100,0	100,0		100,0	150,0		150,0	200,0	100,0		200						2.097,9	0,0			
21	Vân Cầm	300,7	160,0	140,7	100,0													40,7												140,7	0,0		
22	Thái Phương	371,7	120,0	251,7						100,0											151,7									251,7	0,0		
23	Kim Trung	1.027,8	0,0	1.027,8	100,0								100,0		100,0		127,8		100,0	100,0	200		200						1.027,8	0,0			
24	Phúc Khánh	2.208,1	325,9	1.882,2		140,0		200,0	100,0	110,0										100,0	100,0	200		200						550,0	1.332,2		
25	Bắc Sơn	747,7	260,0	487,7	100,0							100,0	187,7		100,0															487,7	0,0		
26	Hòa Tiến	1.286,1	360,0	926,1		100,0			100,0								100,0		100,0	100		100				126				926,0	0,1		
27	Minh Tân	401,0	180,0	221,0			100,0			121,0																				221,0	0,0		
II	Kiến Xương (24 xã)	10.967,7	7.812,4	3.155,3	380,1	386,1	361,4	380,5	170,0	345,9	346,2	310,0	240,0	175,1	0,0	60,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3.155,3	0,0		
1	Thượng Hiền	962,5	400,0	562,5	100,0		140,0	122,5				100,0	100,0																	562,5	0,0		
2	Bình Định	833,1	833,0	0,1	0,1																									0,1	0,0		
3	Vũ Tây	300,0	300,0	0,0																										0,0	0,0		
4	Vũ Thắng	456,1	456,1	0,0																										0,0	0,0		
5	Vũ Hòa	517,4	420,0	97,4		47,4			50,0																					97,4	0,0		
6	An Bình	620,8	620,8	0,0																										0,0	0,0		
7	Vũ An	435,1	240,0	195,1						60,0				75,1		60,0														195,1	0,0		
8	Minh Tân	348,9	328,9	20,0			20,0																							20,0	0,0		
9	Bình Minh	411,8	411,8	0,0																										0,0	0,0		
10	Đình Phùng	224,6	224,6	0,0																										0,0	0,0		
11	Quang Minh	262,2	262,2	0,0																										0,0	0,0		
12	Bình Thanh	343,5	343,5	0,0																										0,0	0,0		
13	Vũ Sơn	408,1	380,0	28,1				28,1																						28,1	0,0		
14	Quang Hưng	173,4	173,4	0,0																										0,0	0,0		
15	Quốc Tuấn	234,6	234,6	0,0																										0,0	0,0		
16	Minh Hưng	141,4	80,0	61,4			61,4																							61,4	0,0		
17	An Đồi	180,4	160,4	20,0		20,0																								20,0	0,0		
18	Nam Cao	113,1	113,1	0,0																										0,0	0,0		
19	Hòa Bình	289,9	120,0	169,9		80,0		89,9																						169,9	0,0		
20	Quyết Tiến	170,0	170,0	0,0																										0,0	0,0		
21	Quang Bình	1.342,0	480,0	862,0	80,0	142,0	140,0	140,0		100,0	60,0	100,0		100,0																862,0	0,0		
22	Quang Trung (*)	405,9	220,0	185,9					90,0	95,9																				185,9	0,0		



STT	Huyện	Kế hoạch đăng ký	Đã cấp đến ngày 31/12	TH tiếp từ 1/1/2014	Kế hoạch cấp từ 1/1/2014 đến 25/1/2014																					Tổng cộng	Còn lại sau 25/1				
					1/1	2/1	3/1	4/1	5/1	6/1	7/1	8/1	9/1	10/1	11/1	12/1	13/1	14/1	15/1	16/1	17/1	18/1	19/1	20/1	21/1			22/1	23/1	24/1	25/1
23	Vũ Trung	646,2	380,0	266,2	100,0				80,0		86,2																266,2	0,0			
24	Hồng Tiến	1.146,7	460,0	686,7	100,0	96,7				100,0	140,0	110,0	140,0														686,7	0,0			
III	Thái Thụy (33 xã)	19.490,3	7.630,8	11.859,5	360,0	339,7	403,9	424,1	300,0	400,0	400,0	400,0	410,1	347,5	400,0	400,0	394,2	400,0	268,8	309,0	65,0	200,5	400,0	109,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	6.731,9	5.127,6
1	Thụy Duyên	137,0	137,0	0,0																							0,0	0,0			
2	Thụy Quỳnh	695,4	410,0	285,4			85,4					100,0			100,0												285,4	0,0			
3	Thụy Hồng	500,4	190,0	310,4									100,0			100,0				100		10,4					310,4	0,0			
4	Thụy Dông	758,8	470,0	288,8						100,0			100,0					88,8									288,8	0,0			
5	Thái Học	138,4	138,4	0,0																							0,0	0,0			
6	Thụy Ninh	848,0	480,0	368,0			100,0			100,0			68,0		100,0												368,0	0,0			
7	Thái Phúc	327,2	158,0	169,2						100,0				69,2													169,2	0,0			
8	Thái Hồng	238,7	139,0	99,7		99,7																					99,7	0,0			
9	Thái An (*)	87,9	40,0	47,9																							0,0	47,9			
10	Thụy Hà	600,1	442,0	158,1			24,5																				24,5	133,8			
11	Thụy Lương	47,2	47,0	0,2																							0,0	0,2			
12	Thụy Trường	110,9	110,9	0,0																							0,0	0,0			
13	Thụy Bình	795,5	480,0	315,5																							0,0	315,5			
14	Thụy Chính	359,5	223,0	136,5					40,0								60,0					36,5					136,5	0,0			
15	Thụy Hưng	232,0	232,0	0,0																							0,0	0,0			
16	Thái Giang	774,7	280,0	494,7																							494,7	0,0			
17	Thái Hà (*)	1.733,7	440,0	1.293,7																							0,0	1.293,7			
18	Hồng Quỳnh	325,0	100,0	225,0								60,0				60,0				65,0							185,0	40,0			
19	Thụy Xuân	23,5	23,5	0,0																							0,0	0,0			
20	Thái Hòa	164,1	100,0	64,1				64,1																			64,1	0,0			
21	Thái Tân	184,3	120,0	64,3											64,3												64,3	0,0			
22	Thái Thành	598,9	240,0	358,9			100,0				100,0		58,9				100,0										358,9	0,0			
23	Thụy Phong	1.873,0	840,0	1.033,0	100,0			100,0			100,0			44,0	100,0			100,0				160					840,0	229,0			
24	Thái Hưng (*)	437,3	160,0	277,3			94,0																				94,0	183,3			
25	Thái Thượng (*)	810,5	210,0	600,5				60,0		100,0			40,0			100,0											300,0	300,5			
26	Thái Thọ	741,7	340,0	401,7										100,0			100,0			109,0							340,0	0,0			
27	Thái Thuận	1.599,8	220,0	1.379,8		140,0			200,0			140,0							80,0								220,0	0,0			
28	Thụy Trinh	123,2	40,0	83,2									43,2				100,0										40,0	0,0			
29	Thụy Hải	998,0	100,0	898,0																		40					100,0	0,0			
30	Thụy Liên	979,2	200,0	779,2		100,0					100,0								100,0			200					200,0	0,0			
31	Thái Đô	503,7	40,0	463,7	60,0				60,0					70,0													40,0	0,0			
32	Thụy Việt	704,0	40,0	664,0	200,0			100,0			100,0				100,0				100,0								40,0	0,0			
33	Thái Xuyên	1.038,7	440,0	598,7				100,0				100,0				100,0			200,0								440,0	0,0			
IV	Tiền Hải (31 xã)	43.052,8	9.572,8	33.480,0	896,5	1.016,0	860,0	840,0	1.019,5	777,0	1.000,0	780,0	960,0	820,0	960,0	894,0	952,5	660,0	948,0	684,5	894,0	824,0	896,8	655,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	17.338,7	16.141,3
1	Nam Thắng	776,5	776,5	0,0																							0,0	0,0			
2	Nam Cường	921,3	921,3	0,0																							0,0	0,0			
3	Nam Thịnh (*)	2.918,0	250,0	2.668,0	100,0		100,0		40,0		100,0		100,0				100,0										250,0	0,0			
4	Vân Trường	4.558,0	980,0	3.578,0								100,0					140,0		140,0		120,0		140,0				980,0	0,0			
5	Đông Minh (*)	960,0	305,0	655,0					120,0		140,0		140,0			140,0					115,0						305,0	0,0			
6	Đông Xuyên	2.132,0	275,0	1.857,0		100,0		100,0				100,0		100,0			100,0										275,0	0,0			
7	Bắc Hải	1.806,0	600,0	1.206,0	120,0		100,0		60,0		100,0		120,0					120,0		120,0		120	137,3				600,0	0,0			
8	Nam Hà	1.040,0	280,0	760,0		60,0		60,0		19,0																	280,0	0,0			
9	Nam Hải (*)	1.404,0	160,0	1.244,0	100,0		100,0		100,0		60,0		60,0		60,0		120,0		120,0		120,0		120	118			160,0	0,0			
10	Nam Hồng (*)	2.967,0	240,0	2.727,0		100,0		60,0		100,0		80,0		80,0		80,0		80,0		80,0		120	100	38,6			240,0	0,0			
11	Nam Chính (*)	1.340,0	140,0	1.200,0																							140,0	0,0			
12	Nam Thanh (*)	734,0	220,0	514,0				100,0		120,0		80,0		80,0		60,0		55,7									220,0	0,0			
13	Nam Phú	344,0	280,0	64,0							64,0																280,0	0,0			
14	Tây Ninh	1.681,0	610,0	1.071,0	100,0		120,0		100,0		100,0		100,0						120,0		120,0		91				610,0	0,0			
15	Tây An	264,0	40,0	224,0		60,0					60,0		60,0					44,0									40,0	0,0			
16	Đông Quý	1.198,0	520,0	678,0		100,0		100,0		137,0																	520,0	0,0			
17	Đông Cơ (*)	2.979,0	295,0	2.684,0	120,0	100,0	120,0	100,0	120,0		100,0	120,0	150,0	120,0	100,0	200,0	200,0	120,0	200,0	120,0	200	176,8	97,2			295,0	0,0				
18	Tây Tiến	796,0	400,0	396,0	17,5																						400,0	0,0			
19	Đông Trung	932,0	50,0	882,0		36,0			80,0									40,0									50,0	0,0			
20	Đông Phong	2.143,0	110,0	2.033,0		100,0			140,0			140,0		50,0		214,0			108,0	140,0		140					110,0	0,0			

STT	Huyện	Kế hoạch đăng ký	Đã cấp đến ngày 31/12	TH tiếp từ 1/1/2014	Kế hoạch cấp từ 1/1/2014 đến 25/1/2014																									Còn lại sau 25/1
					1/1	2/1	3/1	4/1	5/1	6/1	7/1	8/1	9/1	10/1	11/1	12/1	13/1	14/1	15/1	16/1	17/1	18/1	19/1	20/1	21/1	22/1	23/1	24/1	25/1	
21	Tây Phong (*)	1.041,0	180,0	861,0	100,0		100,0		100,0		100,0		100,0		100,0		100,0		59,0										859,0	2,0
22	Tây Lương	697,0	240,0	457,0		60,0		60,0		60,0		60,0		60,0		40,3													400,3	56,7
23	Tây Sơn	85,0	25,0	60,0				60,0																					60,0	0,0
24	Phượng Công (**)	1.415,0	0,0	1.415,0																									0,0	1.415,0
25	Vũ Lăng	1.467,0	280,0	1.187,0	100,0		100,0		100,0		100,0		100,0		100,0		100,0		100,0		100,0		100	23					1.023,0	184,0
26	Đồng Hoàng	835,0	120,0	715,0			120,0		40,0		80,0		120,0		100,0		12,5		100,0		82,8								655,3	59,7
27	Đồng Trà	857,0	280,0	577,0		100,0		100,0		77,0			100,0				100,0				100								577,0	0,0
28	Đồng Hải	154,0	115,0	39,0	39,0																								39,0	0,0
29	Đồng Lâm	1.852,0	600,0	1.252,0	100,0	100,0		100,0		100,0			100,0		100,0		100,0		140,0		80,2		140	41,8					1.252,0	0,0
30	Nam Trung (**)(*)	2.112,0	0,0	2.112,0																									0,0	2.112,0
31	Nam Hưng	644,0	280,0	364,0		100,0			59,5		60,0		60,0		60,0				24,5										364,0	0,0
V	Vũ Thư (17 xã)	7.492,9	7.041,5	451,4	0,0	0,0	0,0	0,0	80,7	230,0	0,0	66,8	0,0	73,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	451,4	0,0
1	Tân Lập	616,4	616,4	0																									0,0	0,0
2	Vũ Văn	894,6	727,8	166,8						100,0		66,8																	166,8	0,0
3	Tự Tân	215,8	215,8	0																									0,0	0,0
4	Mình Quang	90,6	90,6	0																									0,0	0,0
5	Bách Thuận	1053,1	1053,1	0																									0,0	0,0
6	Vũ Tiến	844	819	25					25,0																				25,0	0,0
7	Việt Thuận	1113,7	978	135,7					55,7	80,0																			135,7	0,0
8	Mình Lãng	887,1	887,1	0																									0,0	0,0
9	Song Lăng	386,9	386,9	0																									0,0	0,0
10	Hiệp Hòa	110,6	110,6	0																									0,0	0,0
11	Dũng Nghĩa	32,7	32,7	0																									0,0	0,0
12	Vũ Đoài	366,2	366,2	0																									0,0	0,0
13	Duy Nhất	53,3	53,3	0																									0,0	0,0
14	Phúc Thành	229,9	229,9	0																									0,0	0,0
15	Việt Hùng	71,1	71,1	0																									0,0	0,0
16	Vũ Hội	397,5	273,6	123,9						50,0			73,9																123,9	0,0
17	Hồng Phong	129,4	129,4	0																									0,0	0,0
VI	Quỳnh Phụ (19 xã)	5.231,3	5.015,3	216,0	130,0	0,0	86,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	216,0	0,0
1	An Thanh	58,3	58,3	0,0																									0,0	0,0
2	Quỳnh Hoa	441,6	313,6	128,0	128,0																								128,0	0,0
3	Quỳnh Khê	179,0	178,6	0,4	0,4																								0,4	0,0
4	Quỳnh Sơn	134,8	134,1	0,7	0,7																								0,7	0,0
5	Quỳnh Xá	206,6	206,6	0,0																									0,0	0,0
6	An Quý	135,6	135,0	0,6	0,6																								0,6	0,0
7	An Ấp	37,2	36,9	0,3	0,3																								0,3	0,0
8	Quỳnh Nguyễn	144,5	144,5	0,0																									0,0	0,0
9	Quỳnh Hoàng	770,2	770,2	0,0																									0,0	0,0
10	Đồng Hải	742,1	736,2	5,9																									5,9	0,0
11	An Ninh	662,8	622,8	40,0																									40,0	0,0
12	Quỳnh Lâm	213,5	213,5	0,0																									0,0	0,0
13	An Tràng	73,4	73,4	0,0																									0,0	0,0
14	Đồng Tiến	179,7	179,7	0,0																									0,0	0,0
15	Quỳnh Mỹ	64,1	64,0	0,1																									0,1	0,0
16	Quỳnh Thọ	626,3	586,3	40,0																									40,0	0,0
17	Quỳnh Hưng	160,3	160,3	0,0																									0,0	0,0
18	Quỳnh Trang	155,3	155,3	0,0																									0,0	0,0
19	Quỳnh Giao	246,0	246,0	0,0																									0,0	0,0
VII	Đồng Hưng (26 xã)	12.658,7	6.274,9	6.383,8	40,0	250,0	21,5	145,0	80,0	60,0	100,0	221,5	0,0	40,0	0,0	151,8	0,0	0,0	80,0	0,0	60,0	0,0	0,0	90,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.339,8	5.044,0
1	Đồng Xá	479,0	459,0	20,0	20,0																								20,0	0,0
2	Đồng La (*)	471,8	180,0	291,8					40,0							71,8			80,0										291,8	0,0
3	Đồng Sơn	1.940,7	909,8	1.030,9								100,0																	250,0	780,9
4	Đồng Giang	474,3	424,3	50,0		50,0															60,0			90					50,0	0,0
5	Phong Châu (*)	103,2	103,2	0,0																									0,0	0,0
6	Hòa Nam	397,0	397,0	0,0																									0,0	0,0

STT	Huyện	Kế hoạch đăng ký	Đã cấp đến ngày 31/12	TH tiếp từ 1/1/2014	Kế hoạch cấp từ 1/1/2014 đến 25/1/2014																									Tổng cộng	Còn lại sau 25/1
					1/1	2/1	3/1	4/1	5/1	6/1	7/1	8/1	9/1	10/1	11/1	12/1	13/1	14/1	15/1	16/1	17/1	18/1	19/1	20/1	21/1	22/1	23/1	24/1	25/1		
7	Đông Huy (*)	481,5	260,0	221,5		60,0		80,0		60,0		21,5																		221,5	0,0
8	Đông Phong	237,1	217,1	20,0	20,0																									221,5	0,0
9	Đông Kinh	2.487,2	315,0	2.172,2		80,0					60,0					80,0														220,0	1.952,2
10	Mê Linh	372,4	372,4	0,0																										0,0	0,0
11	Đông Hà	387,9	387,9	0,0																										0,0	0,0
12	Đông Vĩnh	511,8	451,8	60,0		60,0																								0,0	0,0
13	Hợp Tiến	701,0	701,0	0,0																										60,0	0,0
14	Liên Giang (**) (*)	383,6	0,0	383,6																										0,0	0,0
15	Đông Các (**) (*)	278,8	0,0	278,8																										0,0	383,6
16	An Châu	346,6	266,6	80,0																										0,0	278,8
17	Hồng Việt (**)	1.112,1	0,0	1.112,1																										0,0	80,0
18	Thăng Long	58,8	58,8	0,0																										0,0	1.112,1
19	Phù Châu	36,8	36,8	0,0																										0,0	0,0
20	Đông Quang (*)	154,0	80,0	74,0				65,0																						0,0	0,0
21	Phù Lương	281,3	241,3	40,0					40,0																					65,0	9,0
22	Bạch Đằng	344,2	264,2	80,0							40,0			40,0																40,0	0,0
23	Mình Châu	68,3	68,3	0,0																										80,0	0,0
24	Nguyễn Xá (**) (*)	447,4	0,0	447,4																										0,0	0,0
25	Đông Phú (*)	61,5	40,0	21,5				21,5																						0,0	447,4
26	Đông Đông	40,4	40,4	0,0																										21,5	0,0
VIII	Thành phố (6 xã)	1.934,9	1.082,9	852,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	151,2	207,6	160,0	100,0	131,1	102,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	852,0	0,0
1	Xã Đông Hòa	211,2	171,1	40,1											40,1															40,1	0,0
2	Xã Vũ Lạc	257,6	146,5	111,1											111,1															111,1	0,0
3	Xã Đông Thọ	528,6	208,6	320,0												160,0	160,0													320,0	0,0
4	Xã Đông Mỹ	84,8	37,2	47,6												47,6														47,6	0,0
5	Xã Vũ Đông	750,6	519,5	231,1														100,0	131,1											231,1	0,0
6	Xã Vũ Chính	102,1	0,0	102,1																	102,1									102,1	0,0

Ghi chú:

(*): Các xã có thôn vi phạm đốt pháo, tạm thời chưa phân bổ trước Tết Giáp Ngọ 2013 cho các thôn vi phạm.

(**): Các xã vi phạm tuyển quân năm 2013 tạm thời chưa phân bổ đến thời điểm tuyển quân đầu năm 2014.

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
31/12/2013 14:02:28